TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2019/DS-PT
Ngày: 23-01-2019
V/v "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản, Tranh chấp về quyền đòi lại tài sản và Yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do tài sản bị xâm phạm".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Huỳnh Châu Thạch

Các Thẩm phán: Ông Bùi Hữu Nhân

Ông Huỳnh Văn Hiệp

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị Tâm – Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Thế Trọng – Kiểm sát viên**.**

Ngày 23 tháng 01 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 150/2018/TLPT- DS ngày 13 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp: "Hợp đồng dân sự vay tài sản; Quyền đòi lại tài sản và Yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do tài sản bị xâm phạm".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2018/DS-ST ngày 09/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 347/2018/QĐ-PT ngày 25/12/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 01/2019/QĐ-PT ngày 11/01/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm: 1973; cư trú tại số 812F, đường N, tổ 12, phường L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

Người đại diện hợp pháp: Ông Lê Thanh D, sinh năm: 1967; cư trú tại số 11A, đường S, phường L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 2649, quyển số: 02 TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng công chứng Trịnh Tuấn A chứng nhận ngày 24/7/2018), có mặt.

Bị đơn: Vợ chồng ông Nguyễn Xuân Th, sinh năm: 1967, bà Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm: 1971; cư trú tại thôn Đ, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt.

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Kim H – Nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 14/6/2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 16/7/2018, lời trình bày tại các bản tự khai và trong quá trình tố tụng tại giai đoạn sơ thẩm của Bà Nguyễn Thị Kim H và người đại diện theo ủy quyền là Ông Lê Thanh D thì:

Do có quan hệ quen biết nhau nên giữa Bà Nguyễn Thị Kim H và bà Nguyễn Thị Tuyết M có xác lập giao dịch vay tài sản làm nhiều lần; cụ thể:

- Ngày 14/11/2016 cho bà M vay 300.000.000đ, lãi suất 3%/tháng, thời hạn vay 30 ngày;

- Ngày 25/01/2018 cho bà M vay 950.000.000đ, thời hạn vay 30 ngày;

- Ngày 02/3/2018 cho bà M vay 100.000.000đ, thời hạn vay 10 ngày;

- Ngày 03/3/2018 cho bà M vay 160.000.000đ, thời hạn vay 05 ngày.

Tổng cộng số tiền mà bà H cho bà M vay là 1.510.000.000đ. Tất cả 04 lần vay bà M là người ký giấy nhận tiền, số tiền vay vợ chồng bà M, ông Th sử dụng vào mục đích kinh doanh cà phê nên bà H yêu cầu vợ chồng ông Th, bà M phải có trách nhiệm trả nợ cho bà số tiền 1.510.000.000đ.

Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn cho rằng, sau khi vay tiền, vợ chồng ông Th, bà M đã trả nợ được 530.000.000đ, trong đó trả 230.000.000đ bằng tiền mặt vào ngày 30/3/2018 và trả 300.000.000đ tiền cấn trừ huê do bà H làm chủ (trả vào ngày 20/11/2016 do bà M hốt được huê) nhưng sau đó bà M không đóng đủ huê chết mà còn nợ bà H 03 tháng huê chết bằng 60.000.000đ. Như vậy, vợ chồng ông Th, bà M mới trả được 470.000.000đ nên nay bà H chỉ yêu cầu vợ chồng ông Th, bà M phải trả số tiền gốc còn thiếu là 1.040.000.000đ và yêu cầu tính lãi theo mức 0,83%/tháng tính trên số tiền còn nợ, tính từ ngày 30/3/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm, tính tròn là 06 tháng, thành tiền là 51.792.000đ; tổng cộng là 1.091.792.000đ, đề nghị tiếp tục duy trì 02 biện pháp khẩn cấp tạm thời đã áp dụng.

Vợ chồng ông Nguyễn Xuân Th, bà Nguyễn Thị Tuyết M thừa nhận có việc vay nợ như bà H trình bày. Tuy nhiên quá trình làm ăn qua lại, bà H cũng có vay của bà M 03 lần, cụ thể như sau:

- Ngày 10/8/2017 bà H vay số tiền 350.000.000đ;

- Ngày 29/7/2017 bà H vay số tiền 250.000.000đ;

- Ngày 18/8/2017 bà H vay số tiền 300.000.000đ.

Nay bà M yêu cầu bà H phải trả số tiền 900.000.000đ nói trên và yêu cầu tính lãi từ ngày 18/8/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm, tính tròn là 13 tháng, thành tiền là 97.110.000đ. Tổng cộng tiền gốc và lãi là 997.110.000đ.

Ngoài ra, ngày 16/11/2016 bà M hốt được huê do bà H làm chủ nên đã cấn trừ hết vào khoản vay 300.000.000đ vay ngày 14/11/2016 (sau đó bà M đã đóng huê chết đầy đủ và không còn nợ 03 tháng huê chết bằng 60.000.000đ như bà H yêu cầu) và ngày 30/3/2018 bà M có trả tiền mặt cho bà H 230.000.000đ. Như vậy sau khi cấn trừ thì hiện nay vợ chồng ông Th, bà M chỉ còn nợ bà H số tiền 80.000.000đ.

Bên cạnh đó, do việc vay tiền ngày 03/3/2018 bà H buộc bà M phải thế chấp giấy tờ xe ô tô biển số 49C 065.48 mang tên Nguyễn Xuân Th, sau đó ngày 06/4/2018 bà H đã cho người vào lấy xe mà không được sự đồng ý của vợ chồng ông, bà nên nay yêu cầu bà H phải trả lại xe và bồi thường thiệt hại. Đến ngày 12/9/2018 bà M rút phần yêu cầu phản tố buộc bà H phải trả lại xe và bồi thường thiệt hại do thời gian giữ xe đã lâu và bị hư hỏng để yêu cầu Công an huyện B, tỉnh Lâm Đồng giải quyết bằng một vụ án khác đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 16/2018/QĐ-BPKCTT ngày 18/6/2018 và đề nghị hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 21/2018/QĐ-BPKCTT ngày 08/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Vụ án không tiến hành hòa giải được do vợ chồng bà M, ông Th có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải.

Tại Bản án số 32/2018/DS-ST ngày 09 tháng 10 năm 2018 Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng đã xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Bà Nguyễn Thị Kim H đối với vợ chồng ông Nguyễn Xuân Th, bà Nguyễn Thị Tuyết M về việc "*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"*.

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Xuân Th, bà Nguyễn Thị Tuyết M phải trả lại cho Bà Nguyễn Thị Kim H số tiền 1.031.792.000đ, trong đó: tiền gốc là 980.000.000đ; tiền lãi là 51.792.000đ.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Tuyết M đối với Bà Nguyễn Thị Kim H về việc "*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*".

Buộc Bà Nguyễn Thị Kim H phải trả lại cho bà Nguyễn Thị Tuyết M số tiền 997.110.000đ, trong đó: tiền gốc là 900.000.000đ; tiền lãi là 97.110.000đ.

Sau khi đối trừ nghĩa vụ, buộc vợ chồng ông Nguyễn Xuân Th, bà Nguyễn Thị Tuyết M phải trả lại cho Bà Nguyễn Thị Kim H số tiền 34.682.000đ.

2/ Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Tuyết M đối với Bà Nguyễn Thị Kim H về việc "*Tranh chấp về quyền đòi lại tài sản và Yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do tài sản bị xâm phạm"*.

Ngoài ra Bản án còn tuyên về án phí, lãi suất, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 16/10/2018 Bà Nguyễn Thị Kim H kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa,

Bà Nguyễn Thị Kim H vẫn giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án. Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp: xuất phát từ việc giữa bà H và bà M có vay tiền qua lại với nhau nhiều lần nhưng không thống nhất được với nhau về số tiền đã vay, bên cạnh đó quá trình vay nợ thì bà M có thế chấp giấy tờ xe ô tô biển số 49C 065.48 mang tên Nguyễn Xuân Th, ngày 06/4/2018 bà H đã cho người vào lấy xe mà không được sự đồng ý của vợ chồng ông Th, bà M nên bà M đã có yêu cầu phản tố đề nghị bà H trả lại xe và yêu cầu bồi thường thiệt hại nên các bên phát sinh tranh chấp. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản, tranh chấp về quyền đòi lại tài sản và Yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do tài sản bị xâm phạm" là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Về tố tụng: tại đơn khởi kiện ngày 14/6/2018 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 16/7/2018 bà H yêu cầu vợ chồng ông Th, bà M cùng có trách nhiệm trả nợ cho mình, Tòa án xác định tư cách tố tụng của ông Th trong vụ án là "người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan" là chưa chính xác, cần xác định lại tư cách tố tụng của ông Th là "bị đơn" mới phù hợp với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Qua xem xét thì thấy rằng đối với việc bà H cho bà M vay số tiền là 1.510.000.000đ, tại phiên tòa, bà H chỉ yêu cầu vợ chồng ông Th, bà M phải trả số tiền gốc còn thiếu là 1.040.000.000đ và yêu cầu tính lãi theo mức 0,83%/tháng tính trên số tiền còn nợ 1.040.000.000đ và tính lãi từ ngày 30/3/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm, tính tròn là 06 tháng, thành tiền là 51.792.000đ, cấp sơ thẩm buộc bà M phải trả cho bà H tổng cộng 1.031.792.000đ, đương sự không kháng cáo, Viện Kiểm sát không kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật.

[4] Xét kháng cáo của bà H thì thấy rằng:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện: giữa bà H và bà M có quan hệ làm ăn, bà H cho bà M vay tiền nhiều lần là có xảy ra trong thực tế. Quá trình giải quyết vụ án cũng như lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa thì các bên đều xác nhận bà M có vay của bà H nhiều lần.

Theo bà M trình bày quá trình làm ăn bà H cũng có vay của bà M 03 lần tiền thể hiện tại các giấy nhận tiền ngày 10/8/2017 bà H vay số tiền 350.000.000đ, ngày 29/7/2017 bà H vay số tiền 250.000.000đ, ngày 18/8/2017 bà H vay số tiền 300.000.000đ, tổng cộng là 900.000.000đ.

Qua đánh giá toàn diện vụ án thì thấy rằng, bà M căn cứ vào các Giấy nhận tiền vừa nêu để cho rằng bà H có vay của bà M nên yêu cầu cấn trừ nợ đã vay, tuy nhiên lời trình bày này có mâu thuẫn, bởi lẽ các khoản tiền này bà M cho rằng đã cho bà H vay nhưng thời gian cho vay lại diễn ra trước thời gian bà H cho bà M vay lại (số nợ bà H khởi kiện yêu cầu bà M phải trả được bà H cho vay vào các tháng 01, 3 năm 2018), trong các giấy nhận nợ của bà M đối với bà H lại không cấn trừ số nợ đã vay trước đó là vô lý, mặt khác bà M cho rằng tiền cho bà H vay là tiền huy động của những người khác và đưa bà H vay với lãi suất khoảng 1,5%/tháng, còn bà M khi vay của bà H lại phải chịu lãi khoảng 6%/tháng, điều này là không có cơ sở bởi lẽ không có việc một người dùng tiền của mình cho người khác vay với lãi suất thấp, sau đó lại vay lại của người đó và chịu lãi suất cao hơn lãi suất đã cho vay. Ngoài ra bà M cho rằng mình là người chuyên cho vay đáo hạn Ngân hàng, nhưng khi có tiền nhàn rỗi lại đưa cho bà H vay lại để lấy lãi với mức lãi suất thấp là không hợp lý và phù hợp với thực tế.

Đối với chứng cứ mà bà M sử dụng để yêu cầu bà H trả nợ thì thấy rằng thì thấy rằng tại các tờ giấy ghi ngày 18/8/2017, 10/8/2017, 29/7/2017 có nội dung "Hồng nhận của con trai chị Mai", không thể hiện có việc bà H có vay tiền của bà M, ngoài ra tại giấy ghi ngày 30/3/2018 có thể hiện hai nội dung "chị Mai trả Hồng 230.000.000đ, tối 30/3/2018 đưa Hồng 300.000.000đ", nếu cho rằng các giấy tờ này thể hiện việc bà H vay của bà M thì không có lý do gì bà M lại không yêu cầu bà H phải trả số nợ này. Bên cạnh đó anh Nguyễn Sơn Lâm, con trai của bà M, trình bày khi giao tiền cho bà H thì chỉ nghe nói là giao tiền cho bà H chứ không rõ nội dung giao tiền là gì. Điều này có cơ sở khẳng định đây là các khoản tiền mà bà M trả cho bà H đối với khoản nợ trước đó chứ không phải là tiền bà H vay của bà M.

Cấp sơ thẩm chưa đánh giá đúng tính chất của vụ án, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn và cấn trừ nghĩa vụ của nguyên đơn là chưa chính xác nên cần sửa lại phần này.

[5] Với những nhận định trên cần chấp nhận kháng cáo của bà H, sửa án sơ thẩm đối với phần bà M yêu cầu bà H trả nợ theo hướng không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

[6] Ngoài ra, theo hồ sơ thể hiện thì bà H yêu cầu vợ chồng ông Th, bà M phải trả tổng cộng 1.510.000.000đ (theo đơn khởi kiện ngày 14/6/2018 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 16/7/2018) và lãi suất theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa sơ thẩm bà H chỉ yêu cầu vợ chồng ông Th, bà M phải trả 1.040.000.000đ và lãi suất theo quy định, so với yêu cầu khởi kiện ban đầu thì bà H rút một phần yêu cầu khởi kiện, lẽ ra phải đình chỉ giải quyết vụ án đối với phần yêu cầu mà nguyên đơn đã rút, nhưng cấp sơ thẩm không đề cập giải quyết và chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn; buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền là 1.031.792.000đ là thiếu sót và vi phạm thủ tục tố tụng, tuy nhiên việc vi phạm này không lớn, trong trường hợp hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại cũng không làm thay đổi bản chất của vụ án nên cấp phúc thẩm tiếp tục giải quyết yêu cầu của đương sự theo thủ tục chung nhưng cấp sơ thẩm cũng cần rút kinh nghiệm đối với vấn đề vừa nêu.

[7] Các phần khác của Bản án không có kháng cáo, kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[8] Về án phí: vợ chồng ông Th, bà M phải chịu án phí đối với số tiền phải trả cho bà H là 42.953.800đ {số tiền phải trả là: 1.031.792.000đ; cụ thể là: 36.000.000đ + (3% x 231.792.000đ) (phần vượt quá 800.000.000đ)} và chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố bị bác là 41.913.300đ {số tiền bị bác yêu cầu phản tố là: 997.110.000đ; cụ thể là: 36.000.000đ + (3% x 197.110.000đ) (phần vượt quá 800.000.000đ)}, bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền không được chấp nhận là 3.000.000đ (60.000.000đ x 5%).

Do sửa án nên đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

- Căn cứ các Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Khoản 2, 5 Điều 26, Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, sửa Bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Xác định tư cách tố tụng của ông Nguyễn Xuân Th trong vụ án là bị đơn.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Bà Nguyễn Thị Kim H đối với vợ chồng ông Nguyễn Xuân Th, bà Nguyễn Thị Tuyết M về việc "*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*".

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Xuân Th, bà Nguyễn Thị Tuyết M phải trả lại cho Bà Nguyễn Thị Kim H số tiền 1.031.792.000đ (một tỷ không trăm ba mươi mốt triệu bảy trăm chín mươi hai nghìn đồng), trong đó: tiền gốc là 980.000.000đ (chín trăm tám mươi triệu đồng); tiền lãi là 51.792.000đ (năm mươi mốt triệu bảy trăm chín mươi hai triệu đồng).

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Tuyết M đối với Bà Nguyễn Thị Kim H về việc "*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*" đối với số tiền yêu cầu phải thanh toán là 997.110.000đ (chín trăm chín mươi bảy triệu một trăm mười nghìn đồng); trong đó tiền gốc là 900.000.000đ (chín trăm triệu đồng); tiền lãi là 97.110.000đ (chín mươi bảy triệu một trăm mười nghìn đồng).

4. Các phần khác của Bản án không có kháng cáo, kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Buộc vợ chồng ông Nguyễn Xuân Th, bà Nguyễn Thị Tuyết M phải chịu 42.953.800đ án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải thanh toán cho bà H và 41.913.300đ án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận, được trừ vào số tiền 37.834.000đ tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà M đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/0005341 ngày 03/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lâm Đồng. Vợ chồng ông Th, bà M còn phải nộp 47.033.100đ.

Bà Nguyễn Thị Kim H phải chịu 3.000.000đ án phí Dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 22.507.500đ tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm bà H đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/0005270 ngày 15/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lâm Đồng; bà H được nhận lại số tiền 19.507.500đ tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm còn thừa theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/0005270 ngày 15/6/2018 và 11.200.000đ tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/0005339 ngày 02/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

- Án phí phúc thẩm: Bà H không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm, bà H được nhận lại 300.000đ tạm ứng án phí Dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/0005453 ngày 14/11/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

6. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng KT-NV TAND tỉnh Lâm Đồng;
- TAND huyện B, tỉnh Lâm Đồng;
- Đương sự;
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Huỳnh Châu Thạch